

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 cấp ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng Vượng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Capistrano Mario JR Pawang	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Torsten Wagner	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 4 năm 2024
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Capistrano Mario JR Pawang	Tổng Giám đốc	từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch	đến ngày 22 tháng 4 năm 2024

Ông Đào Văn Đại được Ông Capistrano Mario JR Pawang ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 30/DL2-NS ngày 1 tháng 8 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11561430/67739248/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.611.758.784.529	13.159.834.618.797
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.753.001.907.733	2.730.578.503.719
111	1. Tiền		952.501.907.733	1.542.937.450.487
112	2. Các khoản tương đương tiền		800.500.000.000	1.187.641.053.232
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.414.785.159.794	1.673.902.648.437
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.414.785.159.794	1.673.902.648.437
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.506.720.240.839	5.684.966.291.258
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.494.645.452.912	5.663.323.135.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.569.653.063	5.449.133.402
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.287.463.853	32.978.893.353
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(17.221.457.056)	(17.221.457.056)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		439.128.067	436.585.825
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.758.556.670.199	2.937.845.573.932
141	1. Hàng tồn kho		3.792.051.077.005	2.958.191.629.062
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.494.406.806)	(20.346.055.130)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		178.694.805.964	132.541.601.451
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.756.799.833	14.510.740.184
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	165.692.535.490	117.394.848.542
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.245.470.641	636.012.725
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		724.815.992.830	725.723.774.752
220	I. Tài sản cố định		457.895.079.683	448.399.212.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	379.637.465.781	369.772.635.696
222	Nguyên giá		435.514.189.878	413.002.107.062
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.876.724.097)	(43.229.471.366)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	78.257.613.902	78.626.576.834
228	Nguyên giá		80.976.035.172	80.976.035.172
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.718.421.270)	(2.349.458.338)
230	II. Bất động sản đầu tư		3.150.000.000	3.150.000.000
231	1. Nguyên giá		3.150.000.000	3.150.000.000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		125.098.909.215	131.228.539.391
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	125.098.909.215	131.228.539.391
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.615.385.708	4.615.385.708
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	4.615.385.708	4.615.385.708
260	V. Tài sản dài hạn khác		134.056.618.224	138.330.637.123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	121.094.152.264	116.762.128.258
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	12.962.465.960	21.568.508.865
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.336.574.777.359	13.885.558.393.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.779.344.192.446	13.339.796.704.880
310	I. Nợ ngắn hạn		13.544.293.881.925	13.103.496.242.280
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.219.087.545.585	10.301.205.896.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.836.138.001	1.320.300.098
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.366.157.553	32.169.264.664
314	4. Phải trả người lao động		194.932.043	29.675.431.560
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	96.307.010.952	50.818.687.311
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.184.801.634	44.741.950.519
320	7. Vay ngắn hạn	19	2.185.531.027.263	2.640.197.742.475
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.17	3.786.268.894	3.366.968.894
330	II. Nợ dài hạn		235.050.310.521	236.300.462.600
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	8.422.951.992	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	18.561.694.779	13.624.962.600
338	3. Vay dài hạn	19	205.974.000.000	220.684.000.000
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	3.14	2.091.663.750	1.991.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		557.230.584.913	545.761.688.669
410	I. Vốn chủ sở hữu		557.230.584.913	545.761.688.669
411	1. Vốn cổ phần	20.1	381.900.000.000	381.900.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.900.000.000	381.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	27.876.760.563	27.876.760.563
415	3. Cổ phiếu quỹ	20.1	(36.000.000)	(36.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	12.027.860.538	12.027.860.538
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	729.331.294	1.500.507.294
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	109.502.731.579	92.230.761.586
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		69.637.261.586	44.366.982.993
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		39.865.469.993	47.863.778.593
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	21	25.229.900.939	30.261.798.688
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.336.574.777.359	13.885.558.393.549



[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập

[Signature]

Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng

[Signature]

Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	19.652.972.756.779	16.654.428.859.619
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(7.036.383.736)	(10.175.380.636)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	19.645.936.373.043	16.644.253.478.983
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(18.965.022.082.298)	(16.139.973.413.853)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.914.290.745	504.280.065.130
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	59.559.364.537	42.852.169.045
22	7. Chi phí tài chính	25	(45.161.016.215)	(37.264.530.625)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(42.081.053.587)	(33.582.921.964)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(578.042.765.536)	(380.085.423.033)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(61.150.881.779)	(58.166.712.279)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.118.991.752	71.615.568.238
31	11. Thu nhập khác		5.571.542.969	5.960.800
32	12. Chi phí khác		(9.182.172.079)	(1.039.618.836)
40	13. Lỗ khác		(3.610.629.110)	(1.033.658.036)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.508.362.642	70.581.910.202
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(2.391.447.965)	(15.596.556.849)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(8.606.042.905)	380.197.365
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		41.510.871.772	55.365.550.718
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		39.865.469.993	54.111.855.790
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	1.645.401.789	1.253.694.928
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29	1.044	1.378
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29	1.044	1.378

Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập

Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng



Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.508.362.642	70.581.910.202
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	13.016.215.663	1.671.135.964
03	Dự phòng		15.694.133.997	96.592.179.928
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.897.698.647	1.314.304.927
05	Lỗi từ hoạt động đầu tư		(49.394.879.880)	(28.454.855.568)
06	Chi phí lãi vay	25	42.081.053.587	33.582.921.964
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.802.584.656	175.287.597.417
09	Tăng các khoản phải thu		(883.371.079.971)	(1.157.258.984.739)
10	Tăng hàng tồn kho		(836.305.066.514)	(698.073.255.449)
11	Tăng các khoản phải trả		952.624.152.293	1.794.743.808.052
12	Giảm chi phí trả trước		3.421.916.345	680.362.255
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.739.225.376)	(42.033.228.146)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.142.527.028)	(8.483.797.744)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.851.876.000)	(982.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(762.561.121.595)	63.880.501.646
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.034.527.937)	(68.739.956.744)
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.392.227.021.280)	(490.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.654.500.000.000	362.084.210.281
27	Tiền thu lãi tiền gửi		59.741.239.257	20.176.709.039
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		305.979.690.040	(176.479.037.424)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	4.188.608.834.914	3.214.934.368.770
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(4.657.985.550.126)	(2.745.729.586.264)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.2	(45.250.985.161)	(45.245.855.161)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	21	(6.677.299.528)	(3.546.060.480)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(521.304.999.901)	420.412.866.865

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(977.886.431.456)	307.814.331.087
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.730.578.503.719	1.938.319.050.248
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		309.835.470	16.977.213
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.753.001.907.733	2.246.150.358.548



Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập



Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng



Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 cấp ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 521 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 536).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có ba (3) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung	97 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản; kho bãi và lưu trữ hàng hóa, xuất nhập khẩu hàng hóa	Đang hoạt động	94%	94%
Công ty TNHH Phyto Land	24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản	Đang hoạt động	59%	59%
Công ty TNHH Một Thành viên Dược liệu TW2	9 Phố Mã Mây, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn	42 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang tạm ngưng hoạt động	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	37 - 39 năm
Phần mềm máy tính	1 - 6 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm, ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Bình Thiên An (ngày 26 tháng 6 năm 2019) với thời hạn 38 năm và ký với Nhà nước (ngày 20 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.373.540.670	1.175.469.426
Tiền gửi ngân hàng	951.128.367.063	1.541.761.981.061
Các khoản tương đương tiền (*)	800.500.000.000	1.187.641.053.232
TỔNG CỘNG	1.753.001.907.733	2.730.578.503.719

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN – NGẮN HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và các khoản tiền gửi linh hoạt có thể chuyển nhượng mà nhóm Công ty dự kiến sẽ chuyển nhượng trong khoảng thời gian dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	1.153.349.662.316	911.967.141.883
Công ty cổ phần Vắc xin Việt Nam	473.379.705.346	339.139.991.058
Bệnh viện K	322.503.000.000	208.432.430.560
Bệnh viện Chợ Rẫy - Thành phố Hồ Chí Minh	231.867.164.209	236.048.300.921
Bệnh viện Ung Bướu - Thành phố Hồ Chí Minh	150.469.900.778	197.630.490.368
Bệnh viện Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh - Cơ sở 1	144.682.707.018	59.371.027.896
Bệnh viện Bạch Mai	140.379.000.000	150.165.704.495
Bệnh viện Trung ương Huế	136.167.849.794	180.531.039.573
Bệnh viện và các công ty dược phẩm khác	3.741.846.463.451	3.380.037.008.980
TỔNG CỘNG	6.494.645.452.912	5.663.323.135.734
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.544.817.966)	(15.544.817.966)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.479.100.634.946	5.647.778.317.768

Như trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu từ các bệnh viện và khách hàng khác trị giá tối đa 5.000.000.000.000 VND cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	15.544.817.966	15.631.055.943
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(86.237.977)
Số cuối kỳ	15.544.817.966	15.544.817.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi dự thu	11.479.369.863	24.981.219.317
Tạm ứng cho nhân viên	7.356.074.813	4.463.263.928
Chi hộ	1.179.678.659	1.728.625.881
Phải thu từ nhập khẩu ủy thác	897.484.597	458.773.303
Khác	1.374.855.921	1.347.010.924
TỔNG CỘNG	<u>22.287.463.853</u>	<u>32.978.893.353</u>

8. NỢ XẤU

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-
Ông Phạm Anh Tuấn	4.171.675.660	(4.171.675.660)	-	4.171.675.660	(4.171.675.660)	-
Công ty TNHH Thiên thần	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-
Cuộc sống	4.093.452.895	(4.093.452.895)	-	4.093.452.895	(4.093.452.895)	-
Khác	4.093.452.895	(4.093.452.895)	-	4.093.452.895	(4.093.452.895)	-
TỔNG CỘNG	<u>17.221.457.056</u>	<u>(17.221.457.056)</u>	<u>-</u>	<u>17.221.457.056</u>	<u>(17.221.457.056)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng hóa	3.772.153.407.750	2.942.877.228.985
Hàng mua đang đi đường	19.897.669.255	15.314.400.077
TỔNG CỘNG	3.792.051.077.005	2.958.191.629.062
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.494.406.806)	(20.346.055.130)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.758.556.670.199	2.937.845.573.932

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	20.346.055.130	106.325.348.780
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	15.593.970.247	96.569.517.905
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.445.618.571)	(36.627.130.892)
Số cuối kỳ	33.494.406.806	166.267.735.793

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	6.756.799.833	14.510.740.184
Công cụ, dụng cụ	2.018.328.935	5.827.303.996
Phí tư vấn	1.867.850.414	4.109.270.918
Phần mềm	1.461.355.926	1.290.817.502
Phí thuê	604.864.998	-
Chi phí cải tạo văn phòng	104.999.996	855.492.017
Khác	699.399.564	2.427.855.751
Dài hạn	121.094.152.264	116.762.128.258
Tiền thuê đất (i)	107.752.187.490	109.415.383.656
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	5.646.614.824	3.103.246.183
Công cụ, dụng cụ	5.180.363.086	3.881.689.513
Khác	2.514.986.864	361.808.906
TỔNG CỘNG	127.850.952.097	131.272.868.442

(i) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dự chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm, ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Bình Thiên An (ngày 26 tháng 6 năm 2019) với thời hạn 38 năm và ký với Nhà nước (ngày 20 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm.

Như trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	244.399.205.272	45.896.854.020	118.033.253.512	3.033.301.214	1.639.493.044	413.002.107.062
Mua mới trong kỳ	-	770.000.000	-	6.552.082.816	-	7.322.082.816
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	15.190.000.000	-	-	15.190.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	244.399.205.272	46.666.854.020	133.223.253.512	9.585.384.030	1.639.493.044	435.514.189.878
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.429.508.816	4.970.614.791	4.913.724.701	2.105.837.905	1.639.493.044	20.059.179.257
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.851.901.771	9.737.535.882	7.543.940.980	2.456.599.689	1.639.493.044	43.229.471.366
Khấu hao trong kỳ	6.254.938.633	2.096.517.152	4.052.618.645	243.178.301	-	12.647.252.731
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.106.840.404	11.834.053.034	11.596.559.625	2.699.777.990	1.639.493.044	55.876.724.097
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	222.547.303.501	36.159.318.138	110.489.312.532	576.701.525	-	369.772.635.696
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	216.292.364.868	34.832.800.986	121.626.693.887	6.885.606.040	-	379.637.465.781

(*) Như trình bày trong *Thuyết minh* số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Hệ thống Kho Phytopharma với giá trị còn lại là 319.597.816.684 VND tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>75.563.882.740</u>	<u>5.412.152.432</u>	<u>80.976.035.172</u>
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	757.078.132	757.078.132
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	883.517.281	1.465.941.057	2.349.458.338
Hao mòn trong kỳ	<u>49.545.294</u>	<u>319.417.638</u>	<u>368.962.932</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>933.062.575</u>	<u>1.785.358.695</u>	<u>2.718.421.270</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>74.680.365.459</u>	<u>3.946.211.375</u>	<u>78.626.576.834</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>74.630.820.165</u>	<u>3.626.793.737</u>	<u>78.257.613.902</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Văn phòng Nguyễn Thị Nghĩa	120.354.909.215	119.909.039.391
Hệ thống phần mềm SAP	4.744.000.000	2.965.000.000
Hệ thống năng lượng mặt trời	-	8.354.500.000
TỔNG CỘNG	<u>125.098.909.215</u>	<u>131.228.539.391</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023		
			%	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang tạm ngưng hoạt động	40%	<u>5.000.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng (giảm) khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.000.000.000
Phần lỗ kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	(384.614.292)
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.615.385.708

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn	11.219.087.545.585	10.301.205.896.759
Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam	1.845.686.628.588	1.500.796.982.702
Công ty TNHH MSD Việt Nam	1.548.132.033.205	1.405.218.337.774
Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	1.219.302.337.251	1.558.822.299.807
Khác	6.605.966.546.541	5.836.368.276.476
Dài hạn	8.422.951.992	-
Công ty TNHH Novartis Việt Nam	8.422.951.992	-
TỔNG CỘNG	11.227.510.497.577	10.301.205.896.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	4.103.782.782	2.181.146.719	(2.181.146.719)	4.103.782.782
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.070.080	9.229.341.900	(10.479.086.634)	2.604.325.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.161.215.110	2.391.447.965	(24.944.810.342)	1.607.852.733
Thuế giá trị gia tăng	50.196.692	991.341.228.111	(991.341.228.111)	50.196.692
Thuế khác	-	588.551.930	(588.551.930)	-
TỔNG CỘNG	<u>32.169.264.664</u>	<u>1.005.731.716.625</u>	<u>(1.029.534.823.736)</u>	<u>8.366.157.553</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	117.394.848.542	1.258.663.045.767	(1.210.365.358.819)	165.692.535.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.734.260	5.197.716.686	-	5.234.450.946
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.611.141	-	6.611.141
Thuế khác	599.278.465	405.130.089	-	1.004.408.554
TỔNG CỘNG	<u>118.030.861.267</u>	<u>1.264.272.503.683</u>	<u>(1.210.365.358.819)</u>	<u>171.938.006.131</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí mua ngoài	91.900.636.382	37.610.155.282
Lãi vay	955.100.373	1.613.272.162
Chi phí nhân viên	-	7.038.191.233
Khác	3.451.274.197	4.557.068.634
TỔNG CỘNG	<u>96.307.010.952</u>	<u>50.818.687.311</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	27.184.801.634	44.741.950.519
Nhận chi hộ	12.577.889.971	10.623.287.843
Nhận ký quỹ, ký cược	8.690.088.491	6.874.247.750
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	715.392.508	26.872.877.669
Khác	3.201.430.664	371.537.257
Dài hạn	18.561.694.779	13.624.962.600
Nhận ký quỹ, ký cược	18.561.694.779	13.624.962.600
TỔNG CỘNG	<u>45.746.496.413</u>	<u>58.366.913.119</u>

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngắn hạn	2.640.197.742.475	4.188.608.834.914	(4.657.985.550.126)	14.710.000.000	2.185.531.027.263
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	2.610.777.742.475	4.188.608.834.914	(4.643.275.550.126)	-	2.156.111.027.263
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	29.420.000.000	-	(14.710.000.000)	14.710.000.000	29.420.000.000
Vay dài hạn	220.684.000.000	-	-	(14.710.000.000)	205.974.000.000
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	220.684.000.000	-	-	(14.710.000.000)	205.974.000.000
TỔNG CỘNG	2.860.881.742.475	4.188.608.834.914	(4.657.985.550.126)	-	2.391.505.027.263

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.091.195.314.951	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2024 đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	Quyền đòi nợ và các khoản phải thu phát sinh với các bệnh viện, trị giá 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam	499.909.240.158	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2024 đến ngày 17 tháng 9 năm 2024	Quyền đòi nợ và toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với giá trị được xác định là 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức	300.017.266.399	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 đến ngày 24 tháng 7 năm 2024	Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại của khách hàng với giá trị tối đa là 1.500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	264.989.205.755	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024	Quyền đòi nợ và toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với giá trị được xác định là 500.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	2.156.111.027.263		

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	235.394.000.000	Định kỳ mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng nhưng không quá ngày 9 tháng 6 năm 2032	Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả sau dành cho khách hàng cá nhân của VCB + 2% - 2,5%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Hệ thống Kho Phytopharma tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (Thuyết minh số 10 và số 11)

Trong đó:

Vay dài hạn 205.974.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả 29.420.000.000

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	381.900.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	12.027.860.538	361.717.294	66.960.482.992	489.090.821.387
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	54.111.855.790	54.111.855.790
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	(150.000.000)
Sử dụng quỹ khác	-	-	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(19.093.500.000)	(19.093.500.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	381.900.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	12.027.860.538	1.711.717.294	98.478.838.782	521.959.177.177
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	381.900.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	12.027.860.538	1.500.507.294	92.230.761.586	515.499.889.981
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	39.865.469.993	39.865.469.993
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích lập quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(771.176.000)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Sử dụng quỹ khác	-	-	-	-	-	-	(771.176.000)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	(19.093.500.000)	(19.093.500.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	381.900.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	12.027.860.538	729.331.294	109.502.731.579	532.000.683.974

(i) Theo Nghị quyết số No.01/DL2-NQ ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số No.63/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền theo mức 5% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	<u>381.900.000.000</u>	<u>381.900.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	19.093.500.000	19.093.500.000
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	45.250.985.161	45.245.855.161

20.3 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	38.190.000	38.190.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.190.000	38.190.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.000)	(3.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.187.000	38.187.000

20.4 Chi tiết vốn cổ phần của các cổ đông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND'000	Tỉ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND'000	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty TNHH						
Phytopharco Việt Nam	6.944.550	69.445.500	18,18	16.243.344	162.433.440	42,53
Ông Nguyễn Thiện Đức	5.151.958	51.519.580	13,49	5.151.958	51.519.580	13,49
Công ty Cổ phần						
Newtechco Group	3.819.000	38.190.000	10,00	3.819.000	38.190.000	10,00
Tổng Công ty Dược						
Việt Nam	3.780.171	37.801.710	9,90	3.780.171	37.801.710	9,90
Ông Nguyễn Công Chiến	2.190.682	21.906.820	5,74	1.981.115	19.811.150	5,19
Bà Nguyễn Thị Chính	1.900.000	19.000.000	4,98	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Chung	1.850.000	18.500.000	4,84	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Đáng	1.850.000	18.500.000	4,84	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Mườì	1.850.000	18.500.000	4,84	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Sáng	1.850.000	18.500.000	4,84	-	-	-
Các cổ đông khác	7.000.639	70.006.390	18,34	7.211.412	72.114.120	18,88
Cổ phiếu quỹ	3.000	30.000	0,01	3.000	30.000	0,01
TỔNG CỘNG	<u>38.190.000</u>	<u>381.900.000</u>	<u>100</u>	<u>38.190.000</u>	<u>381.900.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	30.261.798.688	29.575.389.015
Lợi nhuận trong kỳ	1.645.401.779	1.253.694.928
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	<u>(6.677.299.528)</u>	<u>(3.546.060.480)</u>
Số cuối kỳ	<u>25.229.900.939</u>	<u>27.283.023.463</u>

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu gộp	19.652.972.756.779	16.654.428.859.619
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	19.558.637.691.156	16.573.886.042.307
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.335.065.623	80.542.817.312
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.036.383.736)	(10.175.380.636)
Hàng bán trả lại	(7.010.345.155)	(10.175.380.636)
Chiết khấu thương mại	<u>(26.038.581)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần	<u>19.645.936.373.043</u>	<u>16.644.253.478.983</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	19.551.601.307.420	16.563.710.661.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.335.065.623	80.542.817.312

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn hàng bán	18.927.056.924.806	16.100.363.533.618
Giá vốn dịch vụ cung cấp	<u>37.965.157.492</u>	<u>39.609.880.235</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.965.022.082.298</u>	<u>16.139.973.413.853</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Lãi tiền gửi	49.394.879.880	28.454.855.568
Chiết khấu thanh toán	8.254.154.613	11.527.772.100
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.910.330.044	2.869.541.377
TỔNG CỘNG	<u>59.559.364.537</u>	<u>42.852.169.045</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Lãi vay	42.081.053.587	33.582.921.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.079.962.628	3.681.608.661
TỔNG CỘNG	<u>45.161.016.215</u>	<u>37.264.530.625</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí bán hàng	578.042.765.536	380.085.423.033
Chi phí quản lý bán hàng	461.303.000.000	264.797.126.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.887.236.723	81.741.122.463
Chi phí nhân viên	32.644.940.731	32.724.145.850
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.756.375.094	281.451.511
Chi phí khác	1.451.212.988	541.577.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.150.881.779	58.166.712.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.377.436.396	23.568.659.960
Chi phí nhân viên	17.475.950.443	24.891.781.512
Chi phí khấu hao và hao mòn	915.959.900	901.476.447
Chi phí khác	9.381.535.040	8.804.794.360
TỔNG CỘNG	<u>639.193.647.315</u>	<u>438.252.135.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hàng hóa	18.927.056.924.806	16.062.620.860.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.760.239.493	439.672.486.505
Chi phí nhân viên	85.604.281.928	65.338.402.560
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	13.016.215.663	1.671.135.964
Chi phí khác	10.778.067.723	8.922.663.445
TỔNG CỘNG	<u>19.604.215.729.613</u>	<u>16.578.225.549.165</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.360.082.459	14.106.591.500
Thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	31.365.506	1.489.965.349
	<u>2.391.447.965</u>	<u>15.596.556.849</u>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	8.606.042.905	(380.197.365)
TỔNG CỘNG	<u>10.997.490.870</u>	<u>15.216.359.484</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.508.362.642	70.581.910.202
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	10.501.672.528	14.116.382.040
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	453.954.123	329.452.056
Thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	31.365.506	1.489.965.349
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	-	(719.439.961)
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.498.713	-
Chi phí thuế TNDN	10.997.490.870	15.216.359.484

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ thuế	8.939.841.798	-	8.939.841.798	-
Dự phòng phải thu khó đòi	3.444.291.411	3.444.291.411	-	(17.247.596)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	418.332.750	398.300.001	20.032.749	21.780.000
Chi phí phải trả	160.000.001	375.664.960	(215.664.959)	375.664.961
Chiết khấu thương mại	-	17.350.252.493	(17.350.252.493)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.962.465.960	21.568.508.865	(8.606.042.905)	380.197.365
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(8.606.042.905)	380.197.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	39.865.469.993	54.111.855.790
Quý khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	39.865.469.993	52.611.855.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	38.187.000	38.187.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>1.044</u>	<u>1.378</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.044</u>	<u>1.378</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam ("Phytopharco")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW 2 ("Phyto Hà Nội")	Công ty con
Công ty TNHH Phyto Land ("Phyto Land")	Công ty con
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung ("Phyto Quang Trung")	Công ty con
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn (Phyto Sài Gòn)	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hùng Vương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Capistrano Mario JR Pawang	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Torsten Wagner (từ tháng 4 năm 2024)	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Cổ đông	Cổ tức phải trả	715.392.508	26.872.877.669

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Capistrano Mario	Tổng Giám đốc	2.070.000.000	1.306.248.813
JR Pawang	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Công Chiến	Ban điều hành	1.776.600.000	1.693.500.000
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	1.303.200.000	1.273.500.000
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.248.000.000	1.211.690.909
Ông Torsten Wagner	Phó Tổng Giám đốc	508.480.000	-
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên HĐQT	180.000.000	184.500.000
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên HĐQT	180.000.000	184.500.000
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên HĐQT	180.000.000	183.000.000
Ông Lê Hùng Vượng	Trưởng BKS	72.000.000	237.617.055
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên BKS	54.000.000	91.489.902
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên BKS	54.000.000	55.800.000
Ông Trần Đình Khải	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	94.226.190
Ông Vũ Thành Chung	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	25.641.304
TỔNG CỘNG		7.626.280.000	6.541.714.173

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động - bên đi thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	7.710.515.196	7.442.169.194
Từ 1 đến 5 năm	26.362.206.139	19.272.751.889
Trên 5 năm	114.071.825.529	118.005.615.765
TỔNG CỘNG	148.144.546.864	144.720.536.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động - bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	15.266.873.424	11.548.896.436
Trên 1 đến 5 năm	15.786.319.200	19.462.135.452
Trên 5 năm	9.518.080.000	10.982.400.000
TỔNG CỘNG	<u>40.571.272.624</u>	<u>41.993.431.888</u>

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng tòa nhà văn phòng như sau:

	<i>Giá trị theo hợp đồng</i>	<i>Giá trị đã ghi nhận</i>	<i>VND Giá trị cam kết còn lại</i>
Văn phòng làm việc 24 Nguyễn Thị Nghĩa	<u>144.766.174.163</u>	<u>120.354.909.215</u>	<u>24.411.264.948</u>

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	147.206	83.429,43
- EUR	-	709,77

33. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập



Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng


Đào Văn Đại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

